

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ
MDF VRG - QUẢNG TRỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 19A/CBTT-MDFQT

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần gỗ MDF VRG Quảng Trị thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần gỗ MDF VRG Quảng Trị

Mã chứng khoán: **MDF**

- Địa chỉ: KCN Quán Ngang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0233.3560639 Fax: 0233.3560482
- Email: mdfquangtri@mdfquangtri.vn Website: www.mdfquangtri.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4 năm 2023

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày:..../..../20..... tại đường dẫn: <http://mdfquangtri.vn/index.php/quan-he-co-dong/>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC.....

- Văn bản giải trình

**PHỤ TRÁCH ĐIỀU HÀNH CÔNG TY
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Hồ Nghĩa An

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ
Điện thoại: 0233 3566978. Fax: 0233 3560482

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

-Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B 01-DN
-Bảng báo cáo kết quả kinh doanh	Mẫu số B 02-DN
-Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03-DN
-Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B 09-DN

Quảng Trị, tháng 01 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		435.885.103.516	401.279.506.676
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V1	16.016.340.272	49.481.411.014
1. Tiền	111		15.116.340.272	49.481.411.014
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111A		451.741	2.811.213
- Tiền gửi Ngân hàng	111B		15.115.888.531	49.478.599.801
- Tiền đang chuyển	111C			
2. Các khoản tương đương tiền	112		900.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		142.626.973.887	105.497.247.934
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3a	126.029.713.738	98.854.038.857
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V3b	16.510.299.279	7.315.258.275
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V4	1.494.906.179	1.745.130.250
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn - 244	136L			
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.407.945.309)	(2.417.179.448)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V5	263.301.375.834	239.516.604.053
1. Hàng tồn kho	141	V5.1	264.291.018.345	240.823.086.937
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V5.2	(989.642.511)	(1.306.482.884)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.940.413.523	6.784.243.675
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V9a	13.849.327.592	6.772.317.338
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V12a	91.085.931	11.926.337
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		767.628.226.018	839.494.187.302
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V3c		

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V3d		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		717.314.385.654	783.309.583.978
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V7	716.882.326.010	782.686.227.471
- Nguyên giá	222		1.786.137.956.856	1.788.255.245.761
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.069.255.630.846)	(1.005.569.018.290)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V8	432.059.644	623.356.507
- Nguyên giá	228		4.296.355.380	4.296.355.380
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.864.295.736)	(3.672.998.873)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V6	332.492.424	56.325.606
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V6b	332.492.424	56.325.606
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V2	3.000.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V2a	3.000.000.000	3.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		46.981.347.940	53.128.277.718
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V9b	12.516.669.103	15.787.577.481
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		34.464.678.837	37.340.700.237
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.203.513.329.534	1.240.773.693.978

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		573.938.983.809	571.194.029.925
I. Nợ ngắn hạn	310		542.330.337.336	539.585.383.452
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V11a	105.583.066.230	44.100.582.281
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		60.480.000	462.372.351

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V12b	1.652.484.574	8.735.142.812
4. Phải trả người lao động	314		2.983.349.937	17.076.247.630
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V13	4.059.805.084	2.656.235.945
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V14	9.115.863.825	8.107.751.408
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V10a	416.412.031.547	451.488.045.093
- Nợ dài hạn đến hạn trả	320C			108.800.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.463.256.139	6.959.005.932
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		31.608.646.473	31.608.646.473
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V10b	31.608.646.473	31.608.646.473
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		629.574.345.725	669.579.664.053
I. Vốn chủ sở hữu	410	V15	629.574.345.725	669.579.664.053
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		551.135.950.000	551.135.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		551.135.950.000	551.135.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.999.994.000	11.999.994.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		100.837.039.040	100.837.039.040
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(34.398.637.315)	5.606.681.013
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.877.681.013	5.606.681.013
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(37.276.318.328)	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.203.513.329.534	1.240.773.693.978

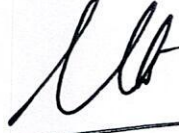
Lập ngày 16 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Cao Duy Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Cường



Phụ trách điều hành Công ty
Phó Tổng giám đốc



Hồ Nghĩa An

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

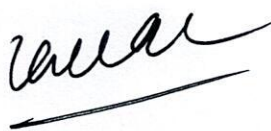
Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2023		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI 1	264.053.121.001	313.788.555.713	785.252.162.458	1.292.204.297.535
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI 2	13.425.926	4.098.027.780	542.855.641	4.334.593.006
- Chiết khấu thương mại	04			2.126.918.492		2.363.483.718
- Giảm giá hàng bán	05					
- Hàng bán bị trả lại	06		13.425.926	1.971.109.288	542.855.641	1.971.109.288
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI 3	264.039.695.075	309.690.527.933	784.709.306.817	1.287.869.704.529
4. Giá vốn hàng bán	11	VI 4	229.963.155.571	298.774.521.883	705.192.792.416	1.158.297.177.891
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		34.076.539.504	10.916.006.050	79.516.514.401	129.572.526.638
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI 5	638.144.157	132.069.650	2.621.888.009	1.559.426.501
7. Chi phí tài chính	22	VI 6	9.028.511.173	9.433.975.010	38.146.015.798	31.409.724.692
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.825.587.105	9.156.732.378	37.795.298.431	31.013.876.808
8. Chi phí bán hàng	25	VI 9a	26.341.257.272	23.071.618.311	68.565.158.901	77.682.598.919
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI 9b	4.481.096.279	2.949.488.220	12.886.489.984	15.330.090.320
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(5.136.181.063)	(24.407.005.841)	(37.459.262.273)	6.709.539.208
11. Thu nhập khác	31	VI 7	2.482.375.004	1.404.539.893	2.684.871.090	1.404.539.893
12. Chi phí khác	32	VI 8	2.658.766.710	46.571.267	2.501.927.145	780.149.847
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(176.391.706)	1.357.968.626	182.943.945	624.390.046
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(5.312.572.769)	(23.049.037.215)	(37.276.318.328)	7.333.929.254
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			(4.660.782.753)		1.727.248.241
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(5.312.572.769)	(18.388.254.462)	(37.276.318.328)	5.606.681.013
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(96)	(334)	(676)	102
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(96)	(334)	(676)	102

Lập ngày 1.0. tháng 01. năm 2024

Người lập biểu



Cao Duy Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Cường

Phụ trách điều hành Công ty
Phó Tổng giám đốc


Hồ Nghĩa An

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		746.227.041.920	1.196.387.379.369
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(622.334.687.584)	(1.017.952.045.755)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(51.149.912.940)	(63.569.260.520)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(38.717.671.123)	(31.648.252.278)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(72.604.908)	(9.270.956.874)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		68.609.254.280	124.669.636.551
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(96.862.643.280)	(154.697.295.612)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.698.776.365	43.919.204.881
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài	21		(4.092.854.550)	(2.366.467.546)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.986.994	21.987.641
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.083.867.556)	(2.344.479.905)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		669.137.451.471	780.864.654.081
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(704.213.465.017)	(740.075.174.646)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(70.360.092.914)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(35.076.013.546)	(29.570.613.479)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(33.461.104.737)	12.004.111.497
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		49.481.411.014	37.632.332.491
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3.966.005)	(155.032.974)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		16.016.340.272	49.481.411.014

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phụ trách điều hành công ty

Pháp Tổng Giám đốc

Cao Duy Hải

Nguyễn Mạnh Cường



Hồ Nghĩa An

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

5. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Tài sản cố định và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc, phương tiện vận tải phục vụ quản lý: Công ty áp dụng phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Đối với tài sản cố định là máy móc thiết bị: Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo sản lượng sản xuất.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí phân bổ công cụ dụng cụ có giá trị lớn, giá trị còn lại của những tài sản có nguyên giá dưới 30 triệu theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013. Các chi phí này phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Thời gian phân bổ theo quy định hiện hành.

8. Vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

- Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

- Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

9. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch giao hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên theo thông báo lãi của ngân hàng, vào thời điểm ngân hàng chuyển tiền vào tài khoản của Công ty.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay phát sinh tại Công ty bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay phát sinh trong năm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng cho mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

11. Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

Năm 2022, Công ty tính và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% cho cả dự án nhà máy 1 và nhà máy 2 do hết thời hạn được hưởng ưu đãi thuế.

12. Công cụ tài chính

- Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

- Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp

khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

- Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

- Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuận hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31-12-2023		01-01-2023	
	VND		VND	
- Tiền mặt tại quỹ	451.741		2.811.213	
- Tiền gửi ngân hàng	15.115.888.531		49.478.599.801	
- Các khoản tương đương tiền	900.000.000		-	
Cộng	16.016.340.272		49.481.411.014	
2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	31-12-2023		01-01-2023	
	VND		VND	
a . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-		-	
- Đầu tư vào đơn vị khác	3.000.000.000		3.000.000.000	
Cộng	3.000.000.000		3.000.000.000	
3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	31-12-2023		01-01-2023	
	VND		VND	
a . Phải thu của khách hàng ngắn hạn	126.029.713.738		98.854.038.857	
- AL FAS TRADING INTERNATIONAL PVT	14.050.636.656		-	
- BALAJI MSRM LAAMINATES PVT LTD	819.635.040		1.767.541.617	
- Công Ty TNHH Tân Viên	7.884.049.962		6.018.680.000	
- Công ty Cổ Phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	-		976.440.700	
- Công ty TNHH TM-DV Mộc Phát	3.170.180.574		12.794.193.324	
- Công Ty TNHH TM DV XD SX Triệu Phú Lộc	13.912.624.096		19.025.831.563	
- Công ty TNHH Gỗ Trung Nguyên	13.930.541.602		-	
- Công Ty TNHH TMDV Tân Việt Thịnh	4.603.303.460		810.988.740	
- Khách hàng khác	67.658.742.348		57.460.362.913	
b . Trả trước cho người bán ngắn hạn	16.510.299.279		7.315.258.275	
- IMAL SRL	1.931.655.375		1.684.869.105	
- ZIBO AIHENG NEW MATERIAL CO., LTD	7.370.110.800		-	
- DURASERF (M) SDN BHD	-		1.414.868.000	
- Công Ty CP Công Nghệ Phòng Cháy Thành Nam	3.500.000.000		-	
- Điện lực Gio Linh	1.000.000.000		151.505.430	
- Khách hàng khác	2.708.533.104		4.064.015.740	
c . Phải thu của khách hàng dài hạn	-		-	
d . Trả trước cho người bán dài hạn	-		-	
4 . PHẢI THU KHÁC	31-12-2023		01-01-2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a . Ngắn hạn	1.494.906.179	-	1.745.130.250	37.550
- Tạm ứng	862.919.660	-	1.313.567.145	-
- Tiền lương	219.842.507	-	-	-
- Phải thu khác	412.144.012	-	431.563.105	37.550
b . Dài hạn	-	-	-	-
5 . HÀNG TỒN KHO	31-12-2023		01-01-2023	
	VND		VND	
1 . Hàng tồn kho	264.291.018.345		240.823.086.937	
- Nguyên liệu, vật liệu	43.164.911.710		55.179.270.826	
- Công cụ, dụng cụ	68.668.812.554		65.195.397.178	
- Chi phí SXKD dở dang	10.296.085.298		3.686.166.227	
- Thành phẩm	142.132.244.338		116.762.252.706	
- Hàng hóa	28.964.445		-	

2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(989.642.511)	(1.306.482.884)
- Dự phòng giảm giá thành phẩm tồn kho	(989.642.511)	(1.306.482.884)
Cộng	263.301.375.834	239.516.604.053
6 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	31-12-2023	01-01-2023
	VND	VND
a . Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-	-
b . Xây dựng cơ bản dở dang	332.492.424	56.325.606
- Đầu tư LD trồng rừng với ông Anh	25.067.244	25.067.244
- Đầu tư LD trồng rừng với ông Bình	13.564.248	13.564.248
- Rừng xã Húc - Hướng Hoá	17.694.114	17.694.114
- Rừng Tân Hợp	9.090.909	-
- Cải tạo, bổ sung hệ thống PCCC dây chuyền NM1	267.075.909	-
Cộng	332.492.424	56.325.606

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ QL	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	273.047.586.069	46.773.707.449	1.466.967.691.735	995.829.557	470.430.951	1.788.255.245.761
Số tăng trong kỳ			325.778.641			325.778.641
- Mua trong năm						
- XDCB hoàn thành			325.778.641			325.778.641
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ		2.443.067.546				2.443.067.546
- Góp vốn đầu tư						
- Thanh lý		2.443.067.546				2.443.067.546
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	273.047.586.069	44.330.639.903	1.467.293.470.376	995.829.557	470.430.951	1.786.137.956.856
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	114.073.328.835	39.560.927.534	850.792.498.706	907.047.739	235.215.476	1.005.569.018.290
Số tăng trong kỳ	13.033.994.600	1.760.182.675	49.562.798.307	55.905.482	94.086.190	64.506.967.254
- Khấu hao trong kỳ	12.965.404.315	1.692.969.539	49.084.952.177	6.570.255	94.086.190	63.843.982.476
- Tăng do tăng TSCĐ theo ý kiến KTNN năm 2022	68.590.285	67.213.136	477.846.130	49.335.227		662.984.778
Số giảm trong kỳ	40.656.609	305.293.051	439.217.250	35.187.788		820.354.698
- Thanh lý		250.052.149				250.052.149
- Giảm do điều chỉnh thời gian trích KH theo ý kiến KTNN năm 2022	40.656.609	55.240.902	439.217.250	35.187.788		570.302.549
Số dư cuối kỳ	127.066.666.826	41.015.817.158	899.916.079.763	927.765.433	329.301.666	1.069.255.630.846
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	158.974.257.234	7.212.779.915	616.175.193.029	88.781.818	235.215.475	782.686.227.471
Tại ngày cuối kỳ	145.980.919.243	3.314.822.745	567.377.390.613	68.064.124	141.129.285	716.882.326.010

* Ghi chú: Hồi tố điều chỉnh số liệu BCTC năm 2022 theo kiến nghị của KTNN

Trong năm 2022, KTNN CN VI đã kiểm toán BCTC năm 2022 của Công ty và đã điều chỉnh tăng nguyên giá; tăng, giảm khấu hao TSCĐ năm 2022 như sau:

- Tăng nguyên giá TSCĐ: 1.916.384.216 đồng. Cụ thể:

Máy Photocopy: 106.636.364 đ; Cải tạo bao che khu vực sạch dăm NM2: 465.896.276 đ; Cải tạo nâng cấp Hệ thống chữa

cháy MDF1: 1.346.851.576 đ.

- Tăng khấu hao TSCĐ: 165.391.594 đồng. Cụ thể:

Máy Photocopy: 14.854.546 đ; Cài tạo bao che khu vực làm sạch dăm NM2: 12.423.901 đ; Cài tạo nâng cấp Hệ thống chữa cháy NM1: 138.113.147 đ.

- Giảm khấu hao TSCĐ NM2 (số phát sinh từ năm 2016-2021): 775.700.084 đồng. Cụ thể:

Máy bơm dăm: 203.284.500 đ; Máy cắt 6 KV: 14.528.910 đ; Cân điện tử 120 tấn (móng+cân): 20.968.178 đ; Máy nén khí Fuseng: 106.567.515 đ; Xe nâng 5 tấn Hangcha: 63.614.098 đ; Xe xúc lật bánh lốp Doosan: 112.714.536 đ; Xe xúc lật LiuGong ZL: 254.022.347 đ.

- Giảm khấu hao TSCĐ NM2 (số phát sinh năm 2022): 302.355.060 đồng. Cụ thể:

Máy bơm dăm: 104.405.844 đ; Máy cắt 6 KV: 7.461.970 đ; Cân điện tử 120 tấn (móng+cân): 12.004.286 đ; Máy nén khí Fuseng: 50.896.307 đ; Xe nâng 5 tấn Hangcha: 35.508.057 đ; Xe xúc lật bánh lốp Doosan: 65.335.279 đ; Xe xúc lật LiuGong ZL: 26.743.317 đ.

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	410.000.000	247.990.000	3.638.365.380	-	4.296.355.380
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	410.000.000	247.990.000	3.638.365.380	-	4.296.355.380
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	34.492.302	247.990.000	3.390.516.571	-	3.672.998.873
Số tăng trong kỳ	10.613.016	-	180.683.847	-	191.296.863
- Khấu hao trong kỳ	10.613.016	-	180.683.847	-	191.296.863
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	45.105.318	247.990.000	3.571.200.418	-	3.864.295.736
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	375.507.698	-	247.848.809	-	623.356.507
Tại ngày cuối kỳ	364.894.682	-	67.164.962	-	432.059.644

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

31-12-2023

01-01-2023

	VND	VND
a . Ngắn hạn	13.849.327.592	6.772.317.338
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.810.442.725	2.982.817.716
- Nguyên vật liệu xuất dùng	4.982.631.205	1.655.554.328
- Chi phí bảo hiểm	907.919.066	674.469.234
- Chi phí vận chuyển hàng gửi kho	2.960.607.694	403.804.446
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.187.726.902	1.055.671.614
b . Dài hạn	12.516.669.103	15.787.577.481
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	11.160.927.389	14.248.586.865
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	714.782.786	513.507.628
- Chi phí trả trước dài hạn khác	640.958.928	1.025.482.988

10 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

31-12-2023

01-01-2023

		31-12-2023		01-01-2023			
		VND		VND			
a . Vay ngắn hạn (Vay ngắn hạn + Nợ dài hạn đến hạn trả)		448.020.678.020		451.488.045.093			
*Vay ngắn hạn:		416.412.031.547		342.688.045.093			
- Ngân hàng TMCP Công thương VN CN Quảng Trị		157.983.982.420		81.437.098.155			
- Ngân hàng TMCP Quân đội CN Quảng Trị		-		-			
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN CN Quảng Trị		258.428.049.127		261.250.946.938			
*Nợ dài hạn đến hạn trả:		31.608.646.473		108.800.000.000			
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN CN Quảng Trị		31.608.646.473		108.800.000.000			
Các khoản vay ngắn hạn:							
Hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Hạn mức	Số dư nợ gốc	Số phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo
3006/2022-HĐCVHM/NHCT45	Ngân hàng TMCP Công thương VN	7%/năm	1 năm	200 tỷ đồng	157.983.982.420	157.983.982.420	Hàng hóa hình thành từ vốn vay
03BB/HD HM/2023	Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	6,4%/năm	1 năm	270 tỷ đồng	258.428.049.127	258.428.049.127	Tài sản MDF1+MDF2
Cộng					416.412.031.547	416.412.031.547	

b . Vay dài hạn {Nợ gốc -(trừ) Nợ dài hạn đến hạn trả}

31.608.646.473

31.608.646.473

- Vay dài hạn Ngân hàng Ngoại thương CN Quảng Trị

31.608.646.473

31.608.646.473

*Các khoản vay dài hạn:

Hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo
01/2014/HĐTD/VCB-MDF.VRG ngày 11/4/2014	NHVCB CN Quảng Trị	LS TK 12 tháng + Biên 3,3%/năm	120 tháng	750.000.000.000	63.217.292.946	31.608.646.473	Tài sản MDF1+MDF2
Cộng				750.000.000.000	63.217.292.946	31.608.646.473	

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

31-12-2023

01-01-2023

	31-12-2023		01-01-2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
a . Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	105.583.066.230	105.583.066.230	44.100.582.281	44.183.695.281
- Công Ty TNHH TM và Dịch Vụ Vạn Hải	6.540.526.017	6.540.526.017	671.125.472	671.125.472
- Công ty Cổ Phần Hoá Chất Miền Bắc	10.129.982.720	10.129.982.720	-	-
- Khách hàng nhập gỗ NL chuyển khoản	14.466.447.400	14.466.447.400	83.113.000	83.113.000
- Công ty CP VINAFARM Việt nam	10.456.000.000	10.456.000.000	-	-
- Cty TNHH hoá chất công nghệ Sam Sung VN	-	-	17.047.556.350	17.047.556.350
- Phải trả các khách hàng khác	63.990.110.093	63.990.110.093	26.381.900.459	26.381.900.459
b . Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	105.583.066.230	105.583.066.230	44.100.582.281	44.183.695.281

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Diễn Giải	01/01/2023		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ 31/12/2023	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT		8.601.827.266	53.907.062.644	61.044.996.850		1.463.893.060
- Thuế TNDN	11.926.337		84.531.243	72.604.908	2	
- Thuế TNCN		130.951.683	1.805.845.560	1.748.205.729		188.591.514
- Thuế XNK			28.713.668	28.713.668		
- Các loại thuế khác		2.363.863	4.937.428.369	5.030.878.161	91.085.929	

Cộng	11.926.337	8.735.142.812	60.763.581.484	67.925.399.316	91.085.931	1.652.484.574
------	------------	---------------	----------------	----------------	------------	---------------

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	31-12-2023	01-01-2023
	VND	VND
a . Lãi vay tạm tính	1.470.615.007	2.333.272.982
- Lãi vay tạm tính	1.470.615.007	2.333.272.982
b . Chi phí vận chuyển tạm tính	2.589.190.077	322.962.963
- Chi phí VC, tiền điện tạm tính	2.589.190.077	322.962.963
Cộng	4.059.805.084	2.656.235.945

14 . PHẢI TRẢ KHÁC	31-12-2023	01-01-2023
	VND	VND
a . Ngắn hạn	9.115.863.825	8.107.751.408
- Kinh phí công đoàn	382.494.272	66.113.419
- Phải trả Công ty CP Tuần Lộc QT	3.000.000.000	3.000.000.000
- Cổ tức phải trả	4.854.530.612	4.854.530.612
- Các khoản phải trả phải nộp khác	878.838.941	187.107.377
b . Dài hạn	-	-
Cộng	9.115.863.825	8.107.751.408

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a . Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm 2022	551.135.950.000	11.999.994.000	100.837.039.040	61.071.604.329	725.044.587.369
Tăng trong năm				5.606.681.013	5.606.681.013
Giảm trong năm				61.071.604.329	61.071.604.329
- Trích Quỹ ĐTPT				-	-
- Trích Quỹ KTPL				10.918.232.879	10.918.232.879
- Chia cổ tức				50.153.371.450	50.153.371.450
- Tạm ứng cổ tức				-	-
- Giảm khác				-	-
Số dư cuối năm 2022	551.135.950.000	11.999.994.000	100.837.039.040	5.606.681.013	669.579.664.053
Số dư đầu năm 2023	551.135.950.000	11.999.994.000	100.837.039.040	5.606.681.013	669.579.664.053
Tăng năm 2023					
Giảm năm 2023				(40.005.318.328)	(40.005.318.328)
- Trích Quỹ KTPL				(2.729.000.000)	(2.729.000.000)
- Lỗ năm 2023				(37.276.318.328)	(37.276.318.328)
Số dư ngày 31/12/2023	551.135.950.000	11.999.994.000	100.837.039.040	(34.398.637.315)	629.574.345.725

b . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	01/01/2023	Tỷ lệ	31/12/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	467.617.480.000	84,85%	467.617.480.000	84,85%
Công ty Cao su Tân Biên	33.671.550.000	6,11%	33.671.550.000	6,11%
Công ty Cao su Quảng Trị	35.555.000.000	6,45%	35.555.000.000	6,45%
Vốn góp của cổ đông khác	14.291.920.000	2,59%	14.291.920.000	2,59%
Cộng	551.135.950.000	100%	551.135.950.000	100%

c . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31-12-2023	01-01-2023
	VND	VND
Vốn góp đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	551.135.950.000	551.135.950.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp đến 31/12/2023	551.135.950.000	551.135.950.000

d . Cổ tức

Cổ tức, lợi nhuận	-	-
<i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-
<i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	-

e . Cổ phiếu

	31-12-2023	01-01-2023
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55.113.595	55.113.595
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	55.113.595	55.113.595
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	55.113.595	55.113.595
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đã được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.113.595	55.113.595
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	55.113.595	55.113.595
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/ CP	10.000 đồng/ CP

f . Các quỹ của doanh nghiệp

	31-12-2023	01-01-2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	100.837.039.040	100.837.039.040
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		31-12-2023	01-01-2023
		VND	VND
a . Tài sản thuê ngoài			
b . Tài sản nhận giữ hộ			
c . Ngoại tệ các loại			
- Tiền gửi tại các Ngân hàng	USD	322.178,30	302.714,89
	EUR	282,10	292,45
- Phải thu khách hàng	USD	1.792.155,95	75.503,70
- Ký quỹ, ký cược	USD	-	-

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐ KINH DOANH

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	264.053.121.001	313.788.555.713
Cộng	264.053.121.001	313.788.555.713

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND
Chiết khấu thương mại		2.126.918.492
Giảm giá hàng bán		-
Hàng bán bị trả lại	13.425.926	1.971.109.288
Cộng	13.425.926	4.098.027.780
3 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND
Doanh thu thuần sản phẩm	264.039.695.075	309.690.527.933
Cộng	264.039.695.075	309.690.527.933
4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND
Giá vốn hàng bán	229.963.155.571	298.774.521.883
Cộng	229.963.155.571	298.774.521.883
5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND
Lãi tiền gửi	1.996.058	6.373.361
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	898.470.003	258.860.995
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(262.321.904)	(133.164.706)
Cộng	638.144.157	132.069.650
6 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND
Lãi tiền vay	8.825.587.105	9.156.732.378
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	64.666.160
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	202.924.068	212.576.472
Cộng	9.028.511.173	9.433.975.010
7 . THU NHẬP KHÁC	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND
Thu nhập do thay đổi thời gian trích KH TSCĐ	-	775.700.084
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	2.412.907.000	-
Các khoản khác	69.468.004	628.839.809
Cộng	2.482.375.004	1.404.539.893

* Ghi chú: Hồi tố điều chỉnh số liệu BCTC năm 2022 theo kiến nghị của KTNN

Trong năm 2022, KTNN CN VI đã kiểm toán BCTC năm 2022 của Công ty và đã điều chỉnh tăng thu nhập khác một số TSCĐ (nhóm MMTB và PTVT dây chuyền MDF2) do áp dụng thời gian trích khấu hao chưa đúng theo đăng ký với cơ quan thuế (số phát sinh từ năm 2016 - 2021): 775.700.084 đồng. Cụ thể:

Máy băm dăm: 203.284.500 đ; Máy cắt 6 KV: 14.528.910 đ; Cân điện tử 120 tấn (móng+cân): 20.968.178 đ; Máy nén khí Fuseng: 106.567.515 đ; Xe nâng 5 tấn Hangcha: 63.614.098 đ; Xe xúc lật bánh lốp Doosan: 112.714.536 đ; Xe xúc lật LiuGong ZL: 254.022.347 đ.

8 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
	VND	VND
Khấu hao TSCĐ không tham gia vào SX	-	46.571.267
Chi phí về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	2.215.615.397	-
Điều chỉnh khấu hao TSCĐ theo ý kiến KTNN	912.663.550	-
Các khoản khác	(469.512.237)	-
Cộng	2.658.766.710	46.571.267

9 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
	VND	VND
a . Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vật liệu, đồ dùng	1.793.054	7.398
Chi phí nhân công	403.761.727	175.818.284
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
Chi phí vận chuyển thành phẩm đi bán	22.957.508.125	21.775.152.489
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.969.388.272	884.673.973
Chi phí khác bằng tiền	8.806.094	235.966.167
Cộng	26.341.257.272	23.071.618.311

b . Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ

Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	151.442.386	203.482.645
Chi phí nhân công	1.514.899.925	891.878.223
Chi phí khấu hao TSCĐ	363.760.141	524.599.091
Thuế, phí, lệ phí	320.061.566	167.219.553
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.959.984.661	2.230.464.512
Chi phí dự phòng	(44.922.400)	(1.276.025.804)
Chi phí khác bằng tiền	215.870.000	207.870.000
Cộng	4.481.096.279	2.949.488.220

10 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	178.406.745.533	186.895.580.781
Chi phí nhân công	15.096.552.803	5.503.810.389
Chi phí khấu hao	19.823.506.980	20.579.035.077
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.905.275.232	50.011.179.142
Chi phí bằng tiền khác	478.935.854	207.870.000
Cộng	274.711.016.402	263.197.475.389

Lập biểu



Cao Duy Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Cường

Quảng Trị, ngày 16 tháng 01 năm 2024

Phụ trách điều hành Công ty

Phó Tổng giám đốc




Hồ Nghĩa An

Quảng Trị, ngày 16 tháng 01 năm 2024

Số: 19/MDFQT-TCKT

"V/v giải trình báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023"

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Thực hiện quy định tại Điểm c, Khoản 3, Điều 14, Chương III, Thông tư số: 96/2015/TT - BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán: "Khi công bố thông tin các báo cáo tài chính nêu tại Khoản 1, 2, 3 Điều này, tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn phải giải trình nguyên nhân xảy ra lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước".

Công ty cổ phần gỗ MDF VRG - Quảng Trị xin giải trình về kết quả kinh doanh Quý 4 năm 2023 so cùng kỳ năm trước như sau:

DVT: Đồng

TT	Nội dung	Quý IV/2023	Quý IV/2022	% thay đổi
1	Tổng DT và thu nhập khác	264.053.121.001	313.788.555.713	-15,85%
2	Tổng chi phí	269.365.693.707	332.176.810.175	- 18,91%
3	Lợi nhuận trước thuế	-5.312.572.769	-23.049.037.215	76,95%
4	Lợi nhuận sau thuế	-5.312.572.769	-18.388.254.462	71,11%

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Quý 4 năm 2023 so cùng kỳ năm trước qua các chỉ tiêu sau:

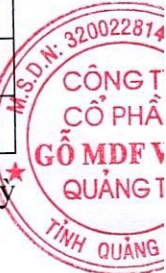
1- Về doanh thu: Doanh thu Quý 4 năm 2023 giảm hơn 15,85% so với Quý 4 năm trước. Ảnh hưởng bởi nhu cầu thị trường chung giảm nên sản lượng tiêu thụ giảm so với Quý 4 năm 2022. Vì vậy doanh thu tụt giảm so với cùng kỳ năm trước.

2- Về tổng chi phí: Tổng chi phí Quý 4 năm 2023 giảm -18,91% do Công ty kiểm soát tốt nguyên liệu đầu vào, đồng thời Công ty đã thắt chặt và cắt giảm chi tiêu nên chi phí giảm mạnh hơn so với mức giảm doanh thu.

3- Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2023: Quý 4 năm 2023 kết quả sản xuất kinh doanh thua lỗ 5,3 tỷ đồng do tình hình khách quan của thị trường chung, sức tiêu thụ giảm, giá cả đầu vào vẫn giữ ở mức cao; mức lỗ Quý 4 năm nay có cải thiện do Công ty đã cắt giảm chi tiêu, công tác quản trị tài chính hiệu quả hơn nên các chi phí đều giảm so với trước. Vì vậy, kết quả sản xuất kinh doanh của Quý 4 năm 2023 này có mức lỗ ít hơn so với cùng kỳ.

Trên đây là nội dung giải trình của Công ty cổ phần gỗ MDF VRG Quảng Trị về chênh lệch lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước.

Xin trân trọng cảm ơn !



**PHỤ TRÁCH ĐIỀU HÀNH CÔNG TY
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu : VT, TCKT.



Hồ Nghĩa An

